

8

Phụ lục báo cáo quản trị - 9 tháng năm 2022

TT	Tên biểu	Số hiệu
1	Báo cáo kết quả kinh doanh theo ngành	MS 01-TKV
2	Báo cáo doanh thu theo ngành	MS 02-TKV
3	Báo cáo doanh thu bán ngoài TKV	MS 02A-TKV
4	Báo cáo doanh thu bán nội bộ TKV	MS 02B-TKV
5	Báo cáo chi phí mua nội bộ TKV	MS 02c-TKV
5	Báo cáo giá thành sản phẩm	MS 03-TKV
6	Báo cáo giá thành sản xuất	MS 04-TKV
7	Báo cáo tình hình thanh toán với người lao động	MS 05-TKV
8	Báo cáo chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	MS 06-TKV
9	Báo cáo giá thành tiêu thụ sản phẩm than	MS 07-TKV
10	Báo cáo tình hình vay và trả nợ vay	MS 08-TKV
11	Báo cáo tổng hợp tồn kho sản phẩm dở dang	MS 09-TKV
12	Báo cáo tổng hợp tồn kho sản phẩm dở dang - than	MS 09A-TKV
13	Báo cáo tổng hợp tồn kho sản phẩm dở dang - SP khác	MS 09D-TKV
14	Báo cáo tổng hợp tồn kho thành phẩm	MS 10-TKV
15	Báo cáo chi tiết tồn kho thành phẩm	MS 10A-TKV
16	Báo cáo các khoản được trừ và k. được trừ khi xác định thuế thu nh	PB02-TKV
17	Các loại phí, quỹ phải nộp TKV	PB03-TKV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH

Lũy kế đến 30 tháng 9 năm 2022

ĐVT: Đồng

TT	Ngành	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chênh lệch thu chi tài chính	Chênh lệch thu chi khác	Lãi (+), Lỗ (-)
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	1.958.800.353.053	1.870.369.056.470	7.699.602.003	62.236.498.511	-9.656.048.050	881.602.277	9.720.750.296
1	Than	1.947.758.010.823	1.862.201.858.223	7.699.602.003	59.361.354.528	-9.656.048.050		8.839.148.019
2	Khoáng sản							
3	Điện							
4	Vật liệu nổ							
5	Khác	11.042.342.230	8.167.198.247		2.875.143.983		881.602.277	881.602.277

Người lập biểu

Nguyễn T Thu Hường

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

B02-TKV: BÁO CÁO DOANH THU THEO NGÀNH

Lũy kế đến 30/9/2022

ST T	Chỉ tiêu	Doanh thu tổng số	Doanh thu nội bộ	Doanh thu hợp nhất	Giảm trừ	Doanh thu thuần
I	Tổng số	1.958.800.353.053		1.958.800.353.053		1.958.800.353.053
1	Than	1.947.758.010.823		1.947.758.010.823		1.947.758.010.823
2	Khoáng sản					
3	Điện					
4	Vật liệu nổ					
5	Sản xuất khác	11.042.342.230		11.042.342.230		11.042.342.230

Người lập biểu

Lê Phương Thảo

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

B02A-TKV: BÁO CÁO DOANH THU BÁN NGOÀI TẬP ĐOÀN

Quý 3 Năm 2022

TT	Đơn vị	Quý báo cáo			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
	Tổng số			3.103.861.159			5.441.994.323
I	Xuất khẩu						
II	Trong nước			3.103.861.159			5.441.994.323
1	Ứng trước chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng đường dây 35KV			116.145.600			116.145.600
2	Ngân hàng SHB ứng trước tiền thuê nhà			126.000.000			378.000.000
3	Tiền thuốc+ CP KCB BH TP còn nợ			159.753.340			159.753.340
4	Dịch vụ chung cư phải thu CBCNV			331.107.609			719.965.901
5	Công ty xây dựng công nghiệp mỏ - Chi nhánh TCT Đông Bắc			7.742.400			20.679.000
6	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ninh			1.484.560			2.757.040
7	Nhà máy nước Diên vọng- CT CP nước sạch Quảng Ninh			446.938.800			1.259.272.872
8	TT mạng lưới Mobifone MB-CNTCT viễn thông Mobifone			29.558.650			78.606.970
9	Công ty cổ phần vận tải và chế biến than Đông Bắc			17.584.200			78.891.600
10	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Cẩm Phả			14.364.000			43.092.000
11	Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-CN Quảng Ninh			21.324.000			72.972.000
12	Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin			1.831.858.000			2.511.858.000

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

B02B-TKV: BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Quý 3 Năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Quý			Năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
	Tổng số	394.186	1.162.559	458.263.952.007	1.722.885	1.133.772	1.953.358.358.730
I	Xuất khẩu						
II	Than	394.186	1.156.739	455.969.654.426	1.722.885	1.130.521	1.947.758.010.823
1a.000 1	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV				265.854	986.358	262.227.397.200
1a.000 2	Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin	69.052	1.334.265	92.133.833.128	201.509	1.367.860	275.635.551.731
1a.000 3	Công ty than Quang hanh - TKV	325.133	1.119.035	363.835.821.298	1.255.522	1.122.955	1.409.895.061.892
2	Khác			2.294.297.581			5.600.347.907
2a.000 1	CN Tập đoàn CN than KS VN- Công ty xây lắp mỏ TKV			-73.501.117			449.269.270
2a.000 2	Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin			667.671.719			1.612.393.345
2a.000 3	Công ty than Quang hanh - TKV						15.283.000
2a.000 4	CN Tập đoàn CN than KS VN- Công ty xây lắp mỏ TKV			964.963.759			1.904.816.152
2a.000 5	Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV			731.599.220			1.609.773.340
2a.000 6	Công ty chế biến than Quảng Ninh-TKV			3.564.000			8.812.800

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Quý III -Năm 2022

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua QIII/2022	Giá trị mua năm 2022
A	B		2
1	Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	10.495.853.778	35.504.033.947
	Mua vật liệu nổ + vật tư	10.298.024.380	30.997.715.800
	Thuê DV nổ mìn	197.829.398	4.506.318.147
2	Công ty CP chế tạo máy Vinacomin	40.133.157.596	110.626.687.092
	Mua vật tư	39.373.157.232	109.866.686.728
	Sửa chữa thiết bị	760.000.364	760.000.364
3	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	2.542.251.000	7.283.470.236
	Mua vật tư	2.491.251.000	6.772.079.000
	Dịch vụ	51.000.000	511.391.236
4	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	13.527.821.124	47.779.003.837
	Mua vật tư	13.527.821.124	47.779.003.837
5	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin	7.308.480.311	24.386.767.972
	Dịch vụ	7.308.480.311	24.386.767.972
6	Công ty cổ phần giám định Vinacomin	299.889.734	1.238.020.681
	Dịch vụ	299.889.734	1.238.020.681
7	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	3.070.489.046	6.635.804.855
	Dịch vụ	3.070.489.046	6.635.804.855
8	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	29.023.057.906	61.115.990.506
	Mua vật tư	23.220.009.780	55.312.942.380
	Dịch vụ	5.803.048.126	5.803.048.126
9	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	77.102.500	186.122.500
	Dịch vụ	77.102.500	186.122.500
10	Viện khoa học công nghệ mỏ- Vinacomin	2.010.118.685	3.495.398.802
	Dịch vụ	2.010.118.685	3.495.398.802
11	Công ty CP tin học, công nghệ, môi trường- Vinacomin	0	560.537.576
	Dịch vụ		560.537.576
12	Công ty CP công nghiệp ô tô Vinacomin	2.194.304.553	4.611.942.277
	Mua vật tư	337.500.000	2.393.996.000
	Dịch vụ	1.856.804.553	2.217.946.277
13	Công ty xây lắp mỏ - TKV	56.294.150.478	138.613.748.451
	Thuê đào Lò CBSX	56.294.150.478	138.613.748.451
14	Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư mỏ và công nghiệp	0	450.909.091
	Dịch vụ		450.909.091

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua QIII/2022	Giá trị mua năm 2022
15	Trung tâm cấp cứu mỏ-VINACOMIN	1.330.139.074	4.279.190.811
	Dịch vụ	1.330.139.074	4.279.190.811
16	Bệnh viện Than - Khoáng sản	0	20.989.550
	Dịch vụ		20.989.550
17	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	843.410.000	1.786.910.000
	Mua vật tư	843.410.000	1.786.910.000
18	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí Vinacomin	4.150.667.174	13.569.641.054
	Mua vật tư	2.567.911.000	7.199.933.500
	Sửa chữa thiết bị	1.582.756.174	6.369.707.554
19	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.247.474.300	21.058.991.101
	Dịch vụ	7.247.474.300	21.058.991.101
20	Công ty CP than Hà Lâm- Vinacomin	449.815.878	449.815.878
	Dịch vụ	449.815.878	449.815.878
21	Công ty than Thống Nhất - TKV		169.090.908
	Dịch vụ		169.090.908
	Tổng cộng	180.998.183.137	483.823.067.125

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2022



NGUYỄN THỊ LOAN

BÁO CÁO GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	346.698,58		1.498.345,95	
1	Thành phẩm mua ngoài				
2	Chi phí vật tư, năng lượng	163.820.890.862	472.517	490.241.970.978	327.189
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	137.837.213.106	397.571	405.159.584.095	270.405
	- Nhiên liệu	5.747.739.770	16.578	24.899.919.611	16.618
	- Động lực	20.235.937.986	58.368	60.182.467.272	40.166
3	Chi phí nhân công	140.496.932.503	405.242	526.038.908.523	351.080
	- Tiền lương	127.088.999.919	366.569	480.534.653.277	320.710
	- Bảo hiểm, KPCĐ	12.144.621.926	35.029	40.662.280.205	27.138
	- Ăn ca	1.263.310.658	3.644	4.841.975.041	3.232
4	Khấu hao tài sản cố định	35.798.920.438	103.257	123.175.311.974	82.208
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.691.935.889	62.567	347.928.657.826	232.208
6	Thuế trong giá thành	53.660.633.389	154.776	270.050.033.527	180.232
7	Chi phí khác	30.991.045.162	89.389	91.385.042.698	60.991
	Tổng số	446.460.358.243	1.287.748	1.848.819.925.526	1.233.907

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH SẢN XUẤT THAN NGUYÊN KHAI
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	449.554		1.660.645	
1	Bán thành phẩm mua ngoài				
2	Chi phí vật tư, năng lượng	171.065.651.613	380.523	461.047.872.300	277.632
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	146.703.751.042	326.332	388.114.202.154	233.713
	- Nhiên liệu	3.499.278.982	7.784	16.585.756.186	9.988
	- Động lực	20.862.621.589	46.407	56.347.913.960	33.931
3	Chi phí nhân công	150.135.415.225	333.965	500.307.048.234	301.273
	- Tiền lương	136.026.984.569	302.582	458.161.410.942	275.894
	- Bảo hiểm, KPCĐ	12.891.460.678	28.676	38.516.971.962	23.194
	- Ăn ca	1.216.969.978	2.707	3.628.665.330	2.185
4	Khấu hao tài sản cố định	38.449.210.918	85.527	118.703.971.788	71.481
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.466.867.566	63.322	334.810.358.277	201.615
6	Thuế trong giá thành	60.253.425.287	134.029	251.026.026.993	151.162
7	Chi phí khác	31.700.259.961	70.515	84.314.164.823	50.772
	Tổng số	480.070.830.570	1.067.882	1.750.209.442.415	1.053.934

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

Mẫu số: 03-TKV

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	4.354		72.971	
1	Bán thành phẩm mua ngoài				
2	Chi phí vật tư, năng lượng	1.706.493.634	391.937	19.911.627.029	272.870
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	202.869.940	46.594	4.308.967.783	59.050
	- Nhiên liệu	1.337.475.625	307.183	14.091.114.279	193.106
	- Động lực	166.148.069	38.160	1.511.544.967	20.714
3	Chi phí nhân công	1.085.735.525	249.365	11.646.273.330	159.601
	- Tiền lương	946.370.105	217.356	10.280.845.190	140.889
	- Bảo hiểm, KPCĐ	77.669.708	17.839	816.136.788	11.184
	- Ăn ca	61.695.712	14.170	549.291.352	7.528
4	Khấu hao tài sản cố định	98.001.599	22.508	1.061.051.979	14.541
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.164.269.233	726.750	48.420.744.709	663.561
6	Thuế trong giá thành	577.014.750	132.525	14.633.606.021	200.540
7	Chi phí khác	290.208.330	66.653	2.899.721.186	39.738
	Tổng số	6.921.723.071	1.589.739	98.573.024.254	1.350.852

Kế toán trưởng

1

Lê Phương Thảo



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH KHOAN LỘ THIÊN
Quý 3 năm 2022

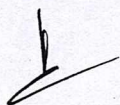
Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành (m3)	73.752		868.041	
1	Chi phí vật tư, năng lượng			351.083.122	404
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu			183.217.756	211
	- Nhiên liệu			146.515.754	169
	- Động lực			21.349.612	25
2	Chi phí nhân công			225.806.127	260
	- Tiền lương			200.183.083	231
	- Bảo hiểm, KPCĐ			15.522.451	18
	- Ăn ca			10.100.593	12
3	Khấu hao tài sản cố định			12.435.235	14
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.930.936	880	140.711.380	162
5	Chi phí khác			41.223.653	47
	Tổng số	64.930.936	880	771.259.517	889

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Phương Thảo



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH NỖ MÌN LỘ THIÊN
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành (m3)	73.752		868.041	
1	Chi phí vật tư, năng lượng				
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu				
	- Nhiên liệu				
	- Động lực				
2	Chi phí nhân công				
	- Tiền lương				
	- Bảo hiểm, KPCĐ				
	- Ăn ca				
3	Khấu hao tài sản cố định				
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.804.290.669	24.464	14.214.617.190	16.376
5	Thuế trong giá thành				
6	Chi phí khác				
	Tổng số	1.804.290.669	24.464	14.214.617.190	16.376

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH BỐC XÚC ĐẤT LỘ THIÊN
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính gia thành (m ³)	103.135		1.213.874	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	1.004.453.169	9.739	8.446.681.664	6.958
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	112.052.752	1.086	1.270.564.488	1.047
	- Nhiên liệu	780.066.823	7.564	6.427.639.903	5.295
	- Động lực	112.333.594	1.089	748.477.273	617
2	Chi phí nhân công	304.037.066	2.948	2.762.076.120	2.275
	- Tiền lương	265.748.965	2.577	2.440.532.989	2.011
	- Bảo hiểm, KPCĐ	21.616.865	210	191.943.705	158
	- Ăn ca	16.671.236	162	129.599.426	107
3	Khấu hao tài sản cố định	67.185.454	651	512.779.514	422
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.232.682.538	11.952	10.802.857.808	8.899
5	Thuế trong giá thành				
6	Chi phí khác	184.745.390	1.791	1.365.350.911	1.125
	Tổng số	2.793.103.617	27.082	23.889.746.017	19.681

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐÁ LỘ THIÊN
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành (Tkm)	234.843		2.534.692	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	1.329.905.816	5.663	11.713.515.918	4.621
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	210.794.404	898	3.161.364.378	1.247
	- Nhiên liệu	1.018.408.296	4.337	7.791.791.680	3.074
	- Động lực	100.703.116	429	760.359.860	300
2	Chi phí nhân công	894.393.960	3.808	9.137.807.914	3.605
	- Tiền lương	781.760.967	3.329	8.081.390.192	3.188
	- Bảo hiểm, KPCĐ	63.590.762	271	632.204.891	249
	- Ăn ca	49.042.231	209	424.212.831	167
3	Khấu hao tài sản cố định	62.529.723	266	538.269.254	212
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.674.885.416	7.132	29.779.949.917	11.749
5	Thuế trong giá thành				
6	Chi phí khác	194.589.579	829	1.525.813.322	602
	Tổng số	4.156.304.494	17.698	52.695.356.325	20.790

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Phương Thảo



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH SẢN GẠT BÀI THẢI
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	36.097		424.856	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	127.061.596	3.520	1.227.031.385	2.888
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	9.174.652	254	169.960.573	400
	- Nhiên liệu	103.507.507	2.867	947.820.813	2.231
	- Động lực	14.379.437	398	109.249.999	257
2	Chi phí nhân công	16.598.186	460	95.083.619	224
	- Tiền lương	14.507.937	402	83.640.102	197
	- Bảo hiểm, KPCĐ	1.180.123	33	6.851.298	16
	- Ăn ca	910.126	25	4.592.219	11
3	Khấu hao tài sản cố định	8.600.180	238	75.918.462	179
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	676.639.463	18.745	4.991.047.653	11.748
5	Thuế trong giá thành				
6	Chi phí khác	23.562.195	653	200.781.798	473
	Tổng số	852.461.620	23.616	6.589.862.917	15.511

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH KHAI THÁC THAN LỘ THIÊN
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	4.354		72.971	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	115.451.335	26.516	1.538.206.816	21.080
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	9.667.796	2.220	125.776.737	1.724
	- Nhiên liệu	92.694.248	21.289	1.270.701.288	17.414
	- Động lực	13.089.291	3.006	141.728.791	1.942
2	Chi phí nhân công	152.970.701	35.133	1.252.984.369	17.171
	- Tiền lương	133.706.758	30.709	1.108.052.856	15.185
	- Bảo hiểm, KPCĐ	10.876.111	2.498	86.719.067	1.188
	- Ăn ca	8.387.832	1.926	58.212.446	798
3	Khấu hao tài sản cố định	7.828.557	1.798	109.477.284	1.500
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.995.541	2.985	604.304.207	8.281
5	Thuế trong giá thành	577.014.750	132.525	14.633.606.021	200.540
6	Chi phí khác	21.981.845	5.049	273.620.874	3.750
	Tổng số	888.242.729	204.006	18.412.199.571	252.322

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH VẬN CHUYỂN THAN LỘ THIÊN
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành (Tkm)	7.837		150.024	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	107.367.529	13.700	1.637.973.331	10.918
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	32.567.993	4.156	496.940.958	3.312
	- Nhiên liệu	66.669.452	8.507	1.033.532.600	6.889
	- Động lực	8.130.084	1.037	107.499.773	717
2	Chi phí nhân công	232.042.433	29.609	986.845.076	6.578
	- Tiền lương	202.820.827	25.880	855.559.096	5.703
	- Bảo hiểm, KPCĐ	16.498.042	2.105	77.796.136	519
	- Ăn ca	12.723.564	1.624	53.489.844	357
3	Khấu hao tài sản cố định	5.048.225	644	74.537.793	497
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.055.200	14.809	1.624.109.093	10.826
5	Thuế trong giá thành				
6	Chi phí khác	16.328.711	2.084	213.864.109	1.426
	Tổng số	476.842.098	60.845	4.537.329.402	30.244

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH SẢN XUẤT THAN NGUYÊN KHAI HÀM LỎ
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	445.200		1.587.674	
1	Bán thành phẩm mua ngoài				
2	Chi phí vật tư, năng lượng	169.359.157.979	380.411	441.136.245.271	277.851
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	146.500.881.102	329.068	383.805.234.371	241.741
	- Nhiên liệu	2.161.803.357	4.856	2.494.641.907	1.571
	- Động lực	20.696.473.520	46.488	54.836.368.993	34.539
3	Chi phí nhân công	149.049.679.700	334.793	488.660.774.904	307.784
	- Tiền lương	135.080.614.464	303.416	447.880.565.752	282.099
	- Bảo hiểm, KPCĐ	12.813.790.970	28.782	37.700.835.174	23.746
	- Ăn ca	1.155.274.266	2.595	3.079.373.978	1.940
4	Khấu hao tài sản cố định	38.351.209.319	86.144	117.642.919.809	74.098
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.302.598.333	56.834	286.389.613.568	180.383
6	Thuế trong giá thành	59.676.410.537	134.044	236.392.420.972	148.892
7	Chi phí khác	31.410.051.631	70.553	81.414.443.637	51.279
	Tổng số	473.149.107.499	1.062.779	1.651.636.418.161	1.040.287

Người lập biểu

Lê Phương Thảo

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH KHAI THÁC THAN HÀM LỎ
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	445.200		1.587.674	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	71.971.287.281	161.661	187.713.813.074	118.232
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	63.245.589.665	142.061	165.857.492.572	104.466
	- Nhiên liệu	607.670.153	1.365	679.660.570	428
	- Động lực	8.118.027.463	18.235	21.176.659.932	13.338
2	Chi phí nhân công	99.317.805.169	223.086	289.708.666.376	182.474
	- Tiền lương	90.032.088.035	202.228	265.288.576.736	167.093
	- Bảo hiểm, KPCĐ	8.514.345.815	19.125	22.641.266.340	14.261
	- Ăn ca	771.371.319	1.733	1.778.823.300	1.120
3	Khấu hao tài sản cố định	11.155.502.022	25.057	36.347.391.668	22.893
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.346.380.729	34.471	55.901.383.064	35.210
5	Thuế trong giá thành	59.676.410.537	134.044	236.392.420.972	148.892
6	Chi phí khác	13.008.462.612	29.219	32.049.064.771	20.186
	Tổng số	270.475.848.350	607.538	838.112.739.925	527.887

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH VẬN TẢI THAN HÀM LÒ
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	445.200		1.587.674	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	31.565.611.964	70.902	77.519.409.484	48.826
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	24.459.379.728	54.940	58.654.878.079	36.944
	- Nhiên liệu	1.558.328.260	3.500	1.741.496.075	1.097
	- Động lực	5.547.903.976	12.462	17.123.035.330	10.785
2	Chi phí nhân công	5.378.842.948	12.082	18.452.858.497	11.623
	- Tiền lương	4.887.908.860	10.979	16.940.769.218	10.670
	- Bảo hiểm, KPCĐ	457.127.728	1.027	1.410.665.787	889
	- Ăn ca	33.806.360	76	101.423.492	64
3	Khấu hao tài sản cố định	10.270.625.651	23.070	28.784.552.138	18.130
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.978.396.528	4.444	10.174.757.182	6.409
5	Chi phí khác	2.059.164.091	4.625	5.758.810.934	3.627
	Tổng số	51.252.641.182	115.123	140.690.388.235	88.614

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Phương Thảo



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH BỐC ĐẤT
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	103.135		1.213.874	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	2.461.420.581	23.866	21.749.564.359	17.917
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	332.021.808	3.219	4.790.689.732	3.947
	- Nhiên liệu	1.901.982.626	18.442	15.318.354.834	12.619
	- Động lực	227.416.147	2.205	1.640.519.793	1.351
2	Chi phí nhân công	1.215.029.212	11.781	12.224.714.292	10.071
	- Tiền lương	1.062.017.869	10.297	10.809.164.576	8.905
	- Bảo hiểm, KPCĐ	86.387.750	838	846.854.327	698
	- Ăn ca	66.623.593	646	568.695.389	468
3	Khấu hao tài sản cố định	138.315.357	1.341	1.139.806.465	939
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.453.429.022	52.877	60.032.044.076	49.455
5	Chi phí khác	402.897.164	3.907	3.134.967.767	2.583
	Tổng số	9.671.091.336	93.771	98.281.096.959	80.965

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Phương Thảo



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH ĐÀO LÒ CHUẨN BỊ SẢN XUẤT
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	4.942,00		17.623,00	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	65.822.258.734	13.318.952	175.903.022.713	9.981.446
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	58.795.911.709	11.897.190	159.292.863.720	9.038.919
	- Nhiên liệu	-4.195.056	-849	73.485.262	4.170
	- Động lực	7.030.542.081	1.422.611	16.536.673.731	938.357
2	Chi phí nhân công	44.353.031.583	8.974.713	180.499.250.031	10.242.254
	- Tiền lương	40.160.617.569	8.126.390	165.651.219.798	9.399.717
	- Bảo hiểm, KPCĐ	3.842.317.427	777.482	13.648.903.047	774.494
	- Ăn ca	350.096.587	70.841	1.199.127.186	68.043
3	Khấu hao tài sản cố định	16.925.081.646	3.424.743	52.510.976.003	2.979.684
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.977.821.076	1.614.290	220.313.473.322	12.501.474
5	Chi phí khác	16.342.424.928	3.306.844	43.606.567.932	2.474.412
	Tổng số	151.420.617.967	30.639.542	672.833.290.001	38.179.271

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO GIÁ THÀNH SÀNG TUYỀN
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Lũy kế quý II		Lũy kế năm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
	Sản lượng tính giá thành	69.485		200.598	
1	Chi phí vật tư, năng lượng	767.009.661	11.038	2.682.773.241	13.374
	- Nguyên liệu				
	- Vật liệu	330.308.006	4.754	1.223.559.944	6.100
	- Nhiên liệu	1.066.727	15	116.051.254	579
	- Động lực	435.634.928	6.269	1.343.162.043	6.696
2	Chi phí nhân công	2.271.796.072	32.695	8.594.664.452	42.845
	- Tiền lương	1.956.608.582	28.159	7.507.974.595	37.428
	- Bảo hiểm, KPCĐ	181.378.945	2.610	632.033.009	3.151
	- Ăn ca	133.808.545	1.926	454.656.848	2.267
3	Khấu hao tài sản cố định			145.714	0,73
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.169.707	3.456	801.971.933	3.998
5	Thuế trong giá thành				
6	Chi phí khác	281.701.576	4.054	712.783.713	3.553
	Tổng số	3.560.677.016	51.244	12.792.339.053	63.771

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tháng 9 năm 2022

Đơn vị : Đồng

TT	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B	1	2
1	Dư đầu năm	01	125.902.492.066
	Quỹ lương	02	125.201.392.066
	Ăn ca	03	701.100.000
	Các khoản khác thanh toán qua lương	04	
2	Quỹ tiền lương được chi trong năm	05	554.089.944.092
2.1	Quỹ tiền lương	06	529.037.200.000
2.1.1	Quỹ tiền lương được trích trong giá thành	07	500.780.428.399
	Than	08	500.115.458.401
	Khoáng sản	09	
	Điện	10	
	Hóa chất	11	
	Sản phẩm khác	12	664.969.998
2.1.2	Lương từ ngân sách và tập đoàn	17	27.500.000.000
2.1.3	Lương của Ban quản lý, Lương giai đoạn chuẩn bị sản xuất	18	756.771.601
2.2	Ăn ca	22	5.405.995.192
2.3	Các khoản thanh toán qua lương	19	19.646.748.900
2.3.1	Bảo hiểm trả thay lương		3.468.807.900
2.3.2	Các khoản khác thanh toán qua lương		16.177.941.000
3	Đã chi	23	583.946.181.099
	Lương	24	558.202.165.007
	Ăn ca	25	6.097.267.192
	Các khoản khác thanh toán qua lương	26	19.646.748.900
4	Dư cuối kỳ	27	96.046.255.059
	Lương	28	96.036.427.059
	Ăn ca	29	9.828.000
	Các khoản khác thanh toán qua lương	30	-

Ngày 17 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI VÀ CHI PHÍ KHÁC BẰNG TIỀN**LŨY KẾ ĐẾN 30 THÁNG 9 NĂM 2022**

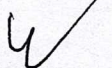
STT	NỘI DUNG	QUÝ 3	LŨY KẾ ĐẾN 30/9/2022
	A. CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI	41.107.670.402	353.584.054.355
I	Các khoản thuê ngoài	92.499.670.486	270.679.811.882
1	Sửa chữa TSCĐ thuê ngoài	24.707.342.857	58.083.820.211
3	Thuê bảo vệ chung cư	85.200.000	198.800.000
4	Chi phí thuê bốc xúc	968.631.313	6.295.427.880
7	Chi phí thuê đào lò	56.659.783.291	163.279.190.099
8	Chi phí thuê vận chuyển	1.851.460.935	12.575.244.928
9	Chi phí thuê vận chuyển chở người	6.942.360.892	20.777.911.032
10	Chi phí dịch vụ nổ mìn	197.829.398	5.661.543.119
11	Chi phí thuê khác	1.087.061.800	3.807.874.613
-	Chi phí qua đường	560.375.000	1.681.125.001
-	Thuê kiểm tra thiết bị	536.485.864	1.335.740.009
-	Chi phí lập đề án, quy hoạch đóng cửa mỏ	-74.730.000	485.807.576
-	Thuê khoan	64.930.936	64.930.936
-	Công tác trắc địa địa chất		240.271.091
II	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	-51.392.000.084	82.904.242.473
1	Bưu điện phí, điện thoại	487.462.424	1.304.799.632
2	Nước công nghiệp	469.279.600	1.395.383.050
4	Chi mua bảo hiểm tài sản, hàng hoá	409.570.016	1.109.261.584
6	Chi phí thuê quảng cáo	41.600.000	191.914.814
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.463.728.511	4.517.666.926
-	Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng điện		12.354.286
-	Thuê dịch vụ công nghệ thông tin...	160.313.835	415.184.013
-	Gia công phân tích mẫu khí mê tan		715.187.210
-	Thuê cầu, thuê khoan thủy lực tamrock	1.829.793.828	2.024.634.736
-	Thuê lập phương án kỹ thuật khai thác hầm lò phần lò giếng	452.920.848	940.443.681
-	Kiểm tra, bảo trì hệ thống giám sát TT tự động	20.700.000	409.863.000
10	Chi phí trích trước	-55.263.640.635	74.385.216.467
-	Trích trước CP sửa chữa TSCĐ thuê ngoài		32.000.000.000
-	T.Trước hệ số mét lò CBSX không đạt hệ số KH	-59.894.149.472	11.946.084.689
-	T.Tcung độ vận chuyển đất đá lộ thiên k đạt hệ số KH	-1.635.715.434	4.913.242.798
-	T.Trước chi phí nổ mìn không đạt hệ số KH	1.606.461.271	8.553.074.071
-	T.Trước CP công tác trắc địa địa chất	4.659.763.000	16.972.814.909
	B. CHI PHÍ KHÁC BẰNG TIỀN	102.178.117.022	371.351.361.199

STT	NỘI DUNG	QUÝ 3	LŨY KẾ ĐẾN 30/9/2022
I	Các khoản thuế phí	59.544.912.257	257.457.217.536
2	Thuế tài nguyên	52.198.010.253	223.652.580.358
-	Thuế tài nguyên nước	11.125.710	38.165.580
-	Thuế tài nguyên than	52.186.884.543	223.614.414.778
3	Thuế môi trường	11.700.000	35.100.000
4	Phí môi trường	4.608.395.300	17.083.255.880
6	Thuế môn bài		1.000.000
7	Tiền thuê đất, thuế đất	1.262.088.000	5.377.901.930
8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; TN nước	1.148.815.148	10.339.336.335
-	Truy thu theo kết luận KTNN Tiền CQKTKS GP số 2500	1.148.815.148	10.339.336.335
10	Các loại thuế phí khác	315.903.556	968.043.033
II	Chi phí khác bằng tiền khác	42.633.204.765	113.894.143.663
1	Tàu xe đi phép	20.700.000	24.200.000
2	Công tác phí	200.253.395	468.551.052
3	Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật	408.901.700	1.270.778.380
4	Chi ăn định lượng	9.901.970.000	28.052.570.000
5	Khám sức khoẻ định kỳ, phòng chống dịch	94.909.575	4.398.136.603
	Khám sức khoẻ định kỳ	7.934.400	2.008.405.650
	Phòng chống dịch covid-19	86.975.175	2.389.730.953
6	Chi văn phòng phẩm, dụng cụ, công cụ	514.632.318	2.590.739.867
7	Chi khánh tiết, hội nghị, tiếp tân	3.380.152.765	8.315.636.486
9	Chi kiểm tra xe định kỳ	4.490.901	14.834.066
15	Chi phí trích lập dự phòng các khoản PT khó đòi	-87.965.000	68.483.000
17	Chi huấn luyện quân sự, PC trách nhiệm CB tự vệ...	208.767.400	787.079.600
18	Chi kiểm tra chất lượng sản phẩm	260.965.970	1.208.848.681
19	Chi trợ cấp thôi việc	1.173.598.000	2.409.604.000
22	Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	5.349.317.495	14.760.681.603
26	Chi phí đào tạo	3.689.035.620	7.774.010.387
27	Chi bảo hộ lao động	1.956.680.365	5.443.162.514
28	Tiền an toàn vệ sinh viên	156.218.967	373.760.901
30	Chi hỗ trợ giáo dục	85.000.000	85.000.000
31	Chi mua sách báo tài liệu	26.300.925	96.261.958
34	Chi phí đền bù	38.740.000	57.117.000
35	Chi phí bằng tiền khác	15.250.534.369	35.694.687.565
-	Chi công tác môi trường	-470.015.218	3.242.081.771
-	Trích trước chi phí cấp cứu mổ	-177.599.000	255.801.000
-	Chi phí cấp cứu mổ	1.300.075.000	3.890.609.000
-	Chi phí xử lý nước thải	6.687.099.300	17.987.875.780
-	Chi các khoản mang tính chất phúc lợi	4.967.203.000	6.186.280.200

STT	NỘI DUNG	QUÝ 3	LŨY KẾ ĐẾN 30/9/2022
-	Chi nghỉ mát gia đình thợ lò	332.560.000	332.560.000
-	Tiền pô tô tài liệu bản vẽ	33.002.000	69.290.400
-	CP đấu giá	36.000.000	36.000.000
-	Viện phí điều trị TNLD....	25.299.487	151.454.311
-	CP kiểm nghiệm mẫu nước ăn uống		44.100.000
-	Tiền nhuận bút thù lao đăng bài, thường sáng kiến	3.150.000	9.070.000
-	Chi phí phòng ngừa sự cố trong khai thác than		264.897.841
-	Chi trợ cấp TNLD, bồi thường bệnh nghề nghiệp	2.336.016.000	2.695.877.000
-	Chi phí khám chữa bệnh nội ngoại trú	174.703.800	498.150.262
-	Thù lao người đại diện TKV tại Công ty		27.600.000

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn T. Thu Hường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

TẬP ĐOÀN CN THAN KS - VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Mẫu số: 07-TKV

BÁO CÁO GIÁ THÀNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM THAN
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2022

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Giá vốn hàng bán	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chi phí tài chính
A	B	C	1=Sum(2:5)	2	3	4	5
1	Sản lượng tính giá thành	Tấn	1.500.036,86				
2	Giá thành tổng số	Đồng	1.939.202.782.647	1.861.551.338.223	7.699.602.003	59.361.354.528	10.590.487.893
3	Giá thành đơn vị	Đồng/ tấn	1.292.770				

Người lập biểu

Nguyễn T.Thu Hường

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng



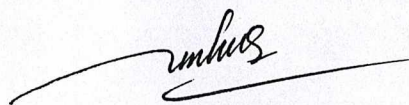
Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY TRẢ
Tháng 9 năm 2022

TT	Chi tiết	Dư đầu năm	Quý báo cáo		Lũy kế năm		Dư cuối kỳ	Kế hoạch năm tới	
			Vay	Trả	Vay	Trả		Vay	Trả
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	178.273.893.730	47.216.363.637	15.464.051.284	102.193.167.923	70.173.541.638	210.293.520.015		
1	VNĐ	178.273.893.730	47.216.363.637	15.464.051.284	102.193.167.923	70.173.541.638	210.293.520.015		
II	Vay dài hạn	178.269.830.136	43.235.700.000	11.484.000.000	90.771.414.000	58.750.630.000	210.290.614.136		
A	Trong TKV								
B	Ngoài TKV	178.269.830.136	43.235.700.000	11.484.000.000	90.771.414.000	58.750.630.000	210.290.614.136		
1	VNĐ	178.269.830.136	43.235.700.000	11.484.000.000	90.771.414.000	58.750.630.000	210.290.614.136		
III	Lãi vay	4.063.594	3.980.663.637	3.980.051.284	11.421.753.923	11.422.911.638	2.905.879		
A	Trong TKV								
B	Ngoài Tập đoàn	4.063.594	3.980.663.637	3.980.051.284	11.421.753.923	11.422.911.638	2.905.879		
1	Ngắn hạn								
2	Trung dài hạn	4.063.594	3.980.663.637	3.980.051.284	11.421.753.923	11.422.911.638	2.905.879		

Ngày 15 Tháng 10 Năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Phương Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Loan

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam

Mẫu số: 11-TKV

Công ty Than Dương Huy - TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TỒN KHO SẢN PHẨM DỒ DANG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Sản phẩm	Cùng kỳ năm trước	Đầu năm	Cuối kỳ
A	B	1	2	3
I	Than	277.361.623.633	124.247.205.370	74.693.379.726
II	Khoáng sản			
III	Điện			
IV	Vật liệu nổ			
V	Sản phẩm khác			
	Tổng cộng	277.361.623.633	124.247.205.370	74.693.379.726

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Phương Thảo



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO TỒN KHO SẢN PHẨM DỠ DANG - THAN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

TT	Chi tiết	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	1	2	3
1	Than nguyên khai	61.004,75	852.979	52.035.778.048
2	Than bã sàng (than BTP)			
3	Than ngoài tiêu chuẩn			
4	Bóc đất CBSX	279.845,00	80.964,83	22.657.601.678
5	Mét khoan sâu chưa nổ			
6	Đất đá bắn toi chưa xúc			
7	Mét lò CBSX			
	Tổng cộng			74.693.379.726

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam

Mẫu số: 12-TKV

Công ty Than Dương Huy - TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TỒN KHO THÀNH PHẨM

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

TT	Sản phẩm	Cùng kỳ năm trước	Đầu năm	Cuối kỳ
A	B	1	2	3
I	Than	1.060.741.735	6.089.478.434	3.046.882.072
II	Khoáng sản			
III	Điện			
IV	Vật liệu nổ			
V	Sản phẩm khác			
	Tổng cộng	1.060.741.735	6.089.478.434	3.046.882.072

Người lập biểu

Lê Phương Thảo

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO CHI TIẾT TỒN KHO THÀNH PHẨM
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

TT	Chi tiết	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	1	2	3
1	Cục xô 1b	289,52	1.929.693	558.684.849
2	Cục don 6c	36,00	1.592.343	57.324.351
4	Cám 5a.1	1.693,17	1.249.500	2.115.616.272
4	Cám 5b.1	280,12	1.125.434	315.256.600
	Tổng cộng	2.298,81		3.046.882.072

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Phương Thảo



Nguyễn Thị Loan

CÁC LOẠI CHI PHÍ PHẢI NỘP TẬP ĐOÀN

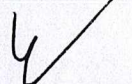
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2022

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Số phải trả trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số dư đến 31/8/2022	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=1+2-3	5
I	Các khoản chi phí phải nộp TKV	393.340.731.910	711.959.193.603	711.959.193.603	393.340.731.910	
1	Chi phí thăm dò than -KS					
2	Chi phí môi trường than - KS					
3	Chi phí đào tạo, y tế					
5	Chi phí cấp cứu mỏ					
8	Các khoản chi phí khác	393.340.731.910	711.959.193.603	711.959.193.603	393.340.731.910	
-	Lãi nộp về TKV		9.720.750.296	9.720.750.296		
-	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		10.339.336.335	10.339.336.335		
-	CP sử dụng số liệu, thông tin về đánh giá, thăm dò KS của Nhà nước					
-	Tạm ứng tiền than		345.949.553.486	345.949.553.486		
-	Tiền nộp NSNN Tập đoàn nộp thay		345.949.553.486	345.949.553.486		
-	Tạm ứng tiền di dời 54 hộ dân tại khu chung cư cấp D (Theo CV 9949/VDHC)	27.153.370.581			27.153.370.581	
-	Vốn kinh doanh TKV cấp	366.187.361.329			366.187.361.329	
	Tổng cộng	393.340.731.910	711.959.193.603	711.959.193.603	393.340.731.910	

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn T Thu Hường

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Loan